

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Phê duyệt theo Quyết định số: 225 /QĐ-HIU ngày 29 tháng 7 năm 2020.
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng)*

Tên chương trình : **Quan hệ Quốc tế**
Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Quan hệ Quốc tế**
Mã ngành : **7310206**
Loại hình đào tạo : **Chính quy**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Quan hệ quốc tế có kiến thức và kỹ năng chuyên ngành tương đương với sinh viên tốt nghiệp các trường đại học có uy tín trong và ngoài nước, có lập trường chính trị và ý thức công dân vững vàng, có sức khỏe tốt, bảo đảm đủ năng lực để khởi đầu và phát triển nghề nghiệp trong nước, trong khu vực Đông Nam Á và toàn thế giới.

1.2 Chuẩn đầu ra:

❖ Về kiến thức

- Kiến thức khối ngành khoa học xã hội
 - Sinh viên có kiến thức tổng quát về thế giới; lịch sử, văn hóa, chính trị, kinh tế.
 - Sinh viên có kiến thức sâu về ASEAN.
 - Sinh viên nắm rõ chủ trương, đường lối, chính sách của nhà nước Việt Nam.
- Kiến thức ngành quan hệ quốc tế
 - Sinh viên hiểu được bản chất và vai trò của các tổ chức quốc tế trong thực thể toàn cầu
 - Sinh viên bước đầu vận dụng được các lý thuyết và phương pháp nghiên cứu QHQT vào thực tiễn

❖ Về kỹ năng

- Kỹ năng làm việc
 - Sinh viên có khả năng viết tốt và thuyết trình một cách hiệu quả
 - Sinh viên có khả năng sử dụng thuần thục CNTT cho công việc
 - Sinh viên có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm hiệu quả
- Kỹ năng nghề nghiệp
 - Đạt mức điểm 5.5 IELTS tiếng Anh
 - Sinh viên có khả năng đàm phán hiệu quả
 - Sinh viên vận dụng được các nguyên tắc lễ tân ngoại giao trong công việc

❖ Năng lực tư duy

- Tư duy tổng hợp: Sinh viên có khả năng tập hợp, hệ thống và đánh giá các dữ liệu thông tin từ nhiều nguồn
- Tư duy phản biện: Sinh viên có khả năng xây dựng các lập luận hợp lý và đưa ra các nhận xét mang tính khách quan đa chiều
- Sinh viên có khả năng tự học suốt đời

❖ Thái độ

- Đạo đức công dân toàn cầu: Sinh viên biết tôn trọng sự đa dạng, có khả năng hội nhập, có ý thức tuân thủ pháp luật
- Thái độ tiên phong: Sinh viên có ý thức phục vụ cộng đồng hiệu quả, có khả năng, tự chủ, độc lập và có khả năng, dẫn dắt.

❖ Định hướng và cơ hội nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp có thể đảm đương các công việc đối ngoại và hợp tác quốc tế tại cơ quan, doanh nghiệp nhà nước ở trung ương và địa phương, hoặc tham gia vào các tổ chức xã hội hoặc tổ chức phi chính phủ.

Sinh viên tốt nghiệp có thể tham gia nghiên cứu và giảng dạy về quan hệ quốc tế và các ngành nghề có liên quan tại các trường, viện, trung tâm học thuật.

Sinh viên tốt nghiệp cũng có thể làm công tác đối ngoại, tiếp thị, tư vấn về kinh doanh, pháp chế trong các tập đoàn đa quốc gia, công ty liên doanh, doanh nghiệp tư nhân trong nước.

Sinh viên tốt nghiệp cũng có thể làm trong các ngành du lịch, truyền thông và tổ chức sự kiện...

Sinh viên tốt nghiệp sẽ được hỗ trợ giới thiệu việc làm.

Sinh viên tốt nghiệp có đủ điều kiện để học tiếp lên trình độ Thạc sĩ

2. **Thời gian đào tạo: 4 năm**
3. **Khối lượng kiến thức toàn khoá: 140 tín chỉ** (không tính TC GDANQP và GDTC)
4. **Đối tượng tuyển sinh:** Học sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
5. **Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:** Theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; văn bản số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/05/2014 về việc xác thực hợp nhất Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT và thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT); Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo Quyết định số 435/2015/QĐ-DHB ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng.
6. **Thang điểm:** Theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; văn bản số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/05/2014 về việc xác thực hợp nhất Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT và thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT); Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo Quyết định số 435/2015/QĐ-DHB ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng.

7. Nội dung chương trình (tên và khối lượng các học phần)

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c) |
|--|--------------|--------------------------------|------------|--|
| 7.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương bắt buộc | | | 52 | |
| 7.1.1. Lý luận Mác-Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh | | | 11 | |
| 1 | 05068 | Triết học Mác-Lê Nin | 3(3,0,6) | |
| 2 | 05069 | Kinh tế-chính trị Mác-Lê Nin | 2(2,0,4) | |
| 3 | 05070 | Chủ nghĩa Xã hội Khoa học | 2(2,0,4) | |
| 4 | 05071 | Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | 2(2,0,4) | |

| | | | | |
|--|-------|--|-----------|--|
| 5 | 00007 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2(2,0,4) | |
| 7.1.2. Khoa học xã hội | | | 5 | |
| 1 | 00042 | Pháp luật đại cương | 2(2,0,4) | |
| 2 | 04808 | Tư duy phản biện | 3(3,0,6) | |
| 7.1.3. Khoa học xã hội nhân văn tự chọn | | | 4 | |
| 1 | 04180 | Lịch sử văn minh thế giới | 2(1,1,3) | |
| 2 | 04185 | Phương pháp học đại học | 2(1,1,3) | |
| 3 | 04182 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 2(1,1,3) | |
| 4 | 04178 | Xã hội học đại cương | 2(1,1,3) | |
| 5 | 04179 | Tâm lý học đại cương | 2(1,1,3) | |
| 6 | 04183 | Khu vực học nhập môn | 2(1,1,3) | |
| 7 | 04184 | Tiếng Việt thực hành | 2(1,1,3) | |
| 8 | 03238 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2(1,1,3) | |
| 7.1.4. Tin học | | | 2 | |
| 1 | 00008 | Tin học đại cương | 2(1,1,3) | |
| 7.1.5. Tiếng Anh | | | 30 | |
| 1 | 02764 | Intensive English -A1a | 3(3,0,6) | |
| 2 | 02765 | Intensive English -A1b | 4(4,0,8) | |
| 3 | 02766 | Intensive English -A2a | 3(3,0,6) | |
| 4 | 02767 | Intensive English -A2b | 4(4,0,8) | |
| 5 | 02768 | Intensive English -B1a | 4(4,0,8) | |
| 6 | 02769 | Intensive English -B1b | 4(4,0,8) | |
| 7 | 02770 | Intensive English -B1c | 4(4,0,8) | |
| 8 | 02771 | Intensive English -B1 ⁺ | 4(4,0,8) | |
| 7.1.6. Giáo dục thể chất | | | 3 | |
| 1 | 00044 | Giáo dục thể chất 1 (*) | 1(0,1,1) | |
| 2 | 00045 | Giáo dục thể chất 2 (*) | 1(0,1,1) | |
| 3 | 03066 | Giáo dục thể chất 3 (*) | 1(0,1,1) | |
| 7.1.7. Giáo dục quốc phòng | | | 8 | |
| 1 | 02309 | LT - Giáo dục quốc phòng - An ninh (*) | 5(5,0,10) | |
| 2 | 02310 | TH - Giáo dục quốc phòng - An ninh (*) | 3(0,3,3) | |

| | | | | |
|---|--------------|--|-----------|--|
| 7.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | | | 88 | |
| 7.2.1. Kiến thức cơ sở ngành | | | 20 | |
| 1 | 04406 | Nhập môn quan hệ quốc tế | 2(1,1,3) | |
| 2 | 02431 | Đại cương về ngoại giao | 3(3,0,6) | |
| 3 | 04407 | Lịch sử Quan hệ Quốc tế | 4(4,0,8) | |
| 4 | 04408 | Lịch sử Ngoại giao Việt Nam | 2(1,1,3) | |
| 5 | 04409 | Chính sách đối ngoại Việt Nam | 2(1,1,3) | |
| 6 | 04410 | Chính trị học đại cương | 2(1,1,3) | |
| 7 | 03279 | Phương pháp nghiên cứu trong quan hệ quốc tế | 3(3,0,6) | |
| 8 | 04411 | Quan hệ kinh tế quốc tế | 2(1,1,3) | |
| 7.2.2. Kiến thức chuyên ngành | | | 22 | |
| 1 | 04412 | Toàn cầu hóa | 2(1,1,3) | |
| 2 | 04413 | Tư tưởng Hồ Chí Minh về ngoại giao | 2(1,1,3) | |
| 3 | 05896 | An ninh quốc tế | 3(3,0,6) | |
| 4 | 05935 | Chuyên đề Hoa Kỳ | 3(3,0,6) | |
| 5 | 05897 | Chuyên đề Trung Quốc | 3(3,0,6) | |
| 6 | 05898 | Chuyên đề EU | 3(3,0,6) | |
| 7 | 05899 | Chuyên đề ASEAN | 3(3,0,6) | |
| 8 | 05900 | Những vấn đề toàn cầu | 3(3,0,6) | |
| 7.2.3. Kiến thức bổ trợ bắt buộc | | | 8 | |
| 1 | 04419 | Công pháp Quốc tế | 2(1,1,3) | |
| 2 | 04420 | Tư pháp Quốc tế | 2(1,1,3) | |
| 3 | 04217 | Nghiệp vụ ngoại giao | 2(1,1,3) | |
| 4 | 04218 | Đàm phán quốc tế | 2(1,1,3) | |
| 7.2.4. Kiến thức bổ trợ tự chọn 1 | | | 6 | |
| 1 | 04421 | Marketing nhập môn | 2(1,1,3) | |
| 2 | 04187 | Giao tiếp văn hóa | 2(1,1,3) | |
| 3 | 03290 | Quan hệ công chúng (PR) | 2(1,1,3) | |
| 4 | 04422 | Luật thương mại Quốc tế | 2(1,1,3) | |
| 5 | 04423 | Kinh tế đối ngoại Việt Nam | 2(1,1,3) | |
| 7.2.5. Kiến thức bổ trợ tự chọn 2 (**) | | | 12 | |
| 1 | 05718 | Địa chính trị | 3(3,0,6) | |

| | | | | |
|---|----------|---|------------|--|
| 2 | 05719 | Ngoại giao công chúng | 3(3,0,6) | |
| 3 | 05720 | Phát triển bền vững | 3(3,0,6) | |
| 4 | 05721 | Ngoại giao đa phương | 3(3,0,6) | |
| | A | Ngoại ngữ bổ trợ tự chọn (Tiếng Trung) | | |
| 1a | 02816 | Tiếng Trung 1 | 3(3,0,6) | |
| 2a | 02818 | Tiếng Trung 2 | 3(3,0,6) | |
| 3a | 02820 | Tiếng Trung 3 | 3(3,0,6) | |
| 4a | 02822 | Tiếng Trung 4 | 3(3,0,6) | |
| | B | Ngoại ngữ bổ trợ tự chọn (Tiếng Nhật) | | |
| 1b | 02450 | Tiếng Nhật 1 | 3(3,0,6) | |
| 2b | 02451 | Tiếng Nhật 2 | 3(3,0,6) | |
| 3b | 02452 | Tiếng Nhật 3 | 3(3,0,6) | |
| 4b | 03235 | Tiếng Nhật 4 | 3(3,0,6) | |
| | C | Ngoại ngữ bổ trợ tự chọn (Tiếng Hàn) | | |
| 1c | 02815 | Tiếng Hàn 1 | 3(3,0,6) | |
| 2c | 02817 | Tiếng Hàn 2 | 3(3,0,6) | |
| 3c | 02819 | Tiếng Hàn 3 | 3(3,0,6) | |
| 4c | 02821 | Tiếng Hàn 4 | 3(3,0,6) | |
| 7.2.6. Tiếng Anh ứng dụng | | | 10 | |
| 1 | 04424 | E-V Translation 1 | 3(3,0,6) | |
| 2 | 04426 | V-E Translation 1 | 3(3,0,6) | |
| 3 | 04431 | Advanced Writing | 2(1,1,3) | |
| 4 | 04823 | Advanced Public Speaking | 2(1,1,3) | |
| 7.2.7. Thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp | | | 10 | |
| 1 | 03299 | Thực tập tốt nghiệp | 4(0,4,4) | |
| 2 | 04214 | Khóa luận tốt nghiệp (<i>có điều kiện – điểm trung bình từ 8.0 trở lên</i>) | 6(0,6,6) | |
| Môn học thay thế khóa luận | | | 6 | |
| 1 | 04219 | Truyền thông quốc tế | 2(1,1,3) | |
| 2 | 04220 | Nghiệp vụ thư ký văn phòng đối ngoại | 2(1,1,3) | |
| 3 | 04357 | Giao tiếp đa văn hóa | 2(1,1,3) | |
| Tổng cộng toàn khóa | | | 140 | |

(**) Sinh viên có thể chọn học 12 tín chỉ các môn học chuyên ngành bổ trợ hoặc học 12 tín chỉ ngoại ngữ bổ trợ (chỉ chọn 1 ngoại ngữ). Các lớp tự chọn chỉ được mở khi có đủ số lượng sinh viên đăng ký theo quy định.

8. Khung chương trình

8.1 Kế hoạch đào tạo

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số TC | Ghi chú |
|---|--------------|---------------------------|-----------|---------|
| Học kỳ 1 | | | 18 | |
| 1 | 02764 | Intensive English-A1a | 3(3,0,6) | |
| 2 | 02765 | Intensive English -A1b | 4(4,0,8) | |
| 3 | 04410 | Chính trị học đại cương | 2(1,1,3) | |
| 4 | 04406 | Nhập môn quan hệ quốc tế | 2(1,1,3) | |
| 5 | 04808 | Tư duy phản biện | 3(3,0,6) | |
| Môn học tự chọn (chọn 2 trong 5 môn) | | | 4 | |
| 6 | 04180 | Lịch sử văn minh thế giới | 2(1,1,3) | |
| 7 | 04185 | Phương pháp học đại học | 2(1,1,3) | |
| 8 | 04178 | Xã hội học đại cương | 2(1,1,3) | |
| 9 | 04179 | Tâm lý học đại cương | 2(1,1,3) | |
| 10 | 04182 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 2(1,1,3) | |
| Học kỳ 2 | | | 16 | |
| 1 | 02766 | Intensive English -A2a | 3(3,0,6) | |
| 2 | 02767 | Intensive English -A2b | 4(4,0,8) | |
| 3 | 04407 | Lịch sử Quan hệ Quốc tế | 4(4,0,8) | |
| 4 | 02431 | Đại cương về ngoại giao | 3(3,0,6) | |
| Môn học tự chọn (chọn 1 trong 2 môn) | | | 2 | |
| 1 | 04187 | Giao tiếp văn hóa | 2(1,1,3) | |
| 2 | 04184 | Tiếng Việt thực hành | 2(1,1,3) | |
| HỌC KỲ HÈ 1 | | | | |
| Dành cho sinh viên đăng ký học phần GDTC-ANQP, học lại, học vượt, ... | | | | |
| Học kỳ 3 | | | 18 | |
| 1 | 00008 | Tin học đại cương | 2(1,1,3) | |
| 2 | 02768 | Intensive English -B1a | 4(4,0,8) | |

| | | | | |
|---|-------|--|-----------|--|
| 3 | 02769 | Intensive English -B1b | 4(4,0,8) | |
| 4 | 04408 | Lịch sử ngoại giao Việt Nam | 2(1,1,3) | |
| 5 | 03279 | Phương pháp nghiên cứu trong quan hệ quốc tế | 3(3,0,6) | |
| 6 | 05900 | Những vấn đề toàn cầu | 3(3,0,6) | |
| Học kỳ 4 | | | 20 | |
| 1 | 02770 | Intensive English -B1c | 4(4,0,8) | |
| 2 | 02771 | Intensive English -B1+ | 4(4,0,8) | |
| 3 | 00042 | Pháp luật đại cương | 2(2,0,4) | |
| 4 | 05899 | Chuyên đề ASEAN | 3(3,0,6) | |
| 5 | 05717 | An ninh quốc tế | 3(3,0,6) | |
| 6 | 04419 | Công pháp quốc tế | 2(1,1,3) | |
| Môn học tự chọn (chọn 1 trong 2 môn) | | | 2 | |
| 7 | 04423 | Kinh tế đối ngoại Việt Nam | 2(1,1,3) | |
| 8 | 04421 | Marketing nhập môn | 2(1,1,3) | |
| HỌC KỲ HÈ 2 | | | | |
| Dành cho sinh viên đăng ký học phần GDTC-ANQP, học lại, học vượt, ... | | | | |
| Học kỳ 5 | | | 19 | |
| 1 | 05068 | Triết học Mác - Lê Nin | 3(3,0,6) | |
| 2 | 04426 | V-E Translation 1 | 3(3,0,6) | |
| 3 | 04424 | E-V Translation 1 | 3(3,0,6) | |
| 4 | 04412 | Toàn cầu hóa | 2(1,1,3) | |
| 5 | 05898 | Chuyên đề EU | 3(3,0,6) | |
| 6 | 04420 | Tư pháp Quốc tế | 2(1,1,3) | |
| Kiến thức bổ trợ tự chọn 2: Sinh viên chọn môn Địa chính trị hoặc 1 ngoại ngữ bổ trợ | | | 3 | |
| 1a | 05718 | Địa chính trị | 3(3,0,6) | |
| 1b | 02816 | Tiếng Trung 1 | 3(3,0,6) | |
| 1c | 02450 | Tiếng Nhật 1 | 3(3,0,6) | |
| 1d | 02815 | Tiếng Hàn 1 | 3(3,0,6) | |
| Học kỳ 6 | | | 15 | |
| 1 | 05069 | Kinh tế-chính trị Mác-Lê Nin | 2(2,0,4) | |
| 2 | 05070 | Chủ nghĩa Xã hội Khoa học | 2(2,0,4) | |

| | | | | |
|---|--------------|------------------------------------|-----------|--|
| 3 | 05935 | Chuyên đề Hoa Kỳ | 3(3,0,6) | |
| 4 | 05897 | Chuyên đề Trung Quốc | 3(3,0,6) | |
| 5 | 04218 | Đàm phán quốc tế | 2(3,0,6) | |
| Kiến thức bổ trợ tự chọn 2: sinh viên chọn Ngoại giao công chúng hoặc ngoại ngữ bổ trợ đã học ở học kỳ 5 | | | 3 | |
| 2a | 05719 | Ngoại giao công chúng | 3(3,0,6) | |
| 2b | 02818 | Tiếng Trung 2 | 3(3,0,6) | |
| 2c | 02451 | Tiếng Nhật 2 | 3(3,0,6) | |
| 3d | 02817 | Tiếng Hàn 2 | 3(3,0,6) | |
| HỌC KỲ HÈ 3 | | | | |
| Dành cho sinh viên đăng ký học phần GDTC-ANQP, học lại, học vượt, ... | | | | |
| Học kỳ 7 | | | 17 | |
| 1 | 05071 | Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | 2(2,0,4) | |
| 2 | 00007 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2(2,0,4) | |
| 3 | 04431 | Advanced Writing | 2(1,1,3) | |
| 4 | 04411 | Quan hệ kinh tế quốc tế | 2(1,1,3) | |
| 5 | 04413 | Tư tưởng Hồ Chí Minh về ngoại giao | 2(1,1,3) | |
| 6 | 04217 | Nghiệp vụ ngoại giao | 2(1,1,3) | |
| Môn học tự chọn (chọn 1 trong 3 môn) | | | 2 | |
| 7 | 03290 | Quan hệ công chúng | 2(1,1,3) | |
| 8 | 04183 | Khu vực học nhập môn | 2(1,1,3) | |
| 9 | 04422 | Luật thương mại Quốc tế | 2(1,1,3) | |
| Kiến thức bổ trợ 2: sinh viên chọn Phát triển bền vững hoặc ngoại ngữ bổ trợ đã học ở học kỳ 5 | | | 3 | |
| 3a | 05720 | Phát triển bền vững | 3(3,0,6) | |
| 3b | 02820 | Tiếng Trung 3 | 3(3,0,6) | |
| 3c | 02452 | Tiếng Nhật 3 | 3(3,0,6) | |
| 3d | 02819 | Tiếng Hàn 3 | 3(3,0,6) | |
| Học kỳ 8 | | | 17 | |
| 1 | 04823 | Advanced Public Speaking | 2(1,1,3) | |
| 2 | 04409 | Chính sách đối ngoại Việt Nam | 2(1,1,3) | |
| 3 | 03299 | Thực tập tốt nghiệp | 4(0,4,4) | |

| | | | | |
|--|--------------|---|------------|--|
| 4 | 04214 | Khóa luận tốt nghiệp (<i>có điều kiện – điểm trung bình đạt từ 7.5 trở lên</i>) | 6(0,6,6) | |
| Môn học thay thế khóa luận | | | 6 | |
| 5 | 04219 | Truyền thông quốc tế | 2(1,1,3) | |
| 6 | 04220 | Nghiệp vụ thư ký văn phòng đối ngoại | 2(1,1,3) | |
| 7 | 04357 | Giao tiếp đa văn hóa | 2(1,1,3) | |
| Kiến thức bổ trợ tự chọn 2: Sinh viên chọn Ngoại giao đa phương hoặc Ngoại ngữ bổ trợ đã học ở học kỳ 5 | | | 3 | |
| 4a | 05721 | Ngoại giao đa phương | 3(3,0,6) | |
| 4b | 02822 | Tiếng Trung 4 | 3(3,0,6) | |
| 4c | 03235 | Tiếng Nhật 4 | 3(3,0,6) | |
| 4d | 02821 | Tiếng Hàn 4 | 3(3,0,6) | |
| Tổng số tín chỉ | | | 140 | |

8.2 Hướng dẫn thực hiện chương trình

❖ Chương trình giáo dục đại học này được thiết kế dựa trên văn bản sau:

- Theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; văn bản số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/05/2014 về việc xác thực hợp nhất Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT và thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT;
- Thông tư số 08/2011/TT-BGDĐT Ngày 17 tháng 2 năm 2011 Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo, đình chỉ, tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng;
- Quyết định của Thủ tướng chính phủ số 518./QĐ-TTg ngày 11 tháng 7 năm 1997 thành lập trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng;
- Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo Quyết định số 435/2015/QĐ-DHB ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng.

❖ Yêu cầu đối với GV và sinh viên ngành Quan Hệ Quốc Tế

- Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Viện Khoa học Xã hội và Ngôn ngữ Quốc tế - Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng có trách nhiệm theo dõi việc thực hiện đầy đủ các danh mục các học phần theo đúng quy định của khung chương trình đào tạo.

- Đề cương chi tiết học phần kèm theo chương trình này là cơ sở để theo dõi, kiểm tra việc thực hiện nề nếp; thực hiện nội dung giảng dạy và nội dung của các đề thi kết thúc học phần.
- Giảng viên giảng dạy mỗi học phần có trách nhiệm thực hiện đầy đủ và có chất lượng cao các nội dung dạy và học trong đề cương chi tiết môn học; đảm bảo chính xác phân phối tỷ lệ giờ: Lý thuyết, thảo luận, bài tập thực hành, tự học.
- Lớp học mở theo đăng ký của sinh viên. Mỗi lớp học có ít nhất 20 sinh viên đăng ký trở lên.
- Thời gian cho sinh viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy chế đào tạo của trường. Khi tích lũy đủ số tín chỉ qui định trong khung chương trình đào tạo thì sinh viên mới được xét cấp bằng tốt nghiệp.

9. Mô tả vắn tắt môn học

1. Phương pháp học đại học

Giúp sinh viên làm quen với môi trường đại học với những phương pháp học mang tính độc lập, thiết lập được kế hoạch phát triển bản thân, định hướng tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng qua các câu lạc bộ.

2. Lịch sử văn minh thế giới

Môn học giúp sinh viên hiểu rõ những giai đoạn lớn trong lịch sử phát triển của loài người. Lý giải được tại sao xã hội loài người phát triển không ngừng. Qua đó hình thành ý thức trân trọng và bảo vệ những gì mà sinh viên đang được thụ hưởng từ mọi nền văn hóa khác nhau.

3. Cơ sở văn hóa Việt Nam

Những vấn đề cơ bản, cần thiết hình thành nền văn hóa của dân tộc Việt Nam (cơ sở ngôn ngữ, phong tục, tập quán, tư tưởng của người Việt Nam, các thành tố hình thành văn hóa (văn hóa nhận thức, văn hóa tổ chức đời sống tập thể, cá nhân; văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên, xã hội...)).

4. Xã hội học đại cương

Tập trung nghiên cứu một số vấn đề về xã hội như: Lịch sử tư tưởng chính trị đông tây và Việt Nam, vấn đề dân số...; vận dụng các giá trị đó vào thực tế; quy luật chung nhất về sự vận động và phát triển xã hội của đất nước.

5. Tâm lý học đại cương

Tập trung nghiên cứu một số vấn đề về tâm lý và phân tích tâm lý con người, vận dụng các giá trị đó vào thực tế.

6. Tư duy phản biện

Cung cấp những kiến thức những khía cạnh khác nhau của vấn đề, giúp sinh viên nắm bắt, phân tích, phản biện vấn đề.

7. Khu vực học nhập môn

Cung cấp những lý thuyết cơ bản về khu vực học, sự hình thành và phát triển khu vực học, vai trò của việc nghiên cứu khu vực học trong sự phát triển của khoa học hiện nay, đối tượng và phạm vi nghiên cứu của khu vực học.

8. Tiếng Việt thực hành

Cung cấp cho SV những kiến thức cơ bản về chính tả, cách viết hoa tiếng Việt, tiếng nước ngoài, dùng từ, cách sửa lỗi về dùng từ, đặt câu, cách sửa lỗi về đặt câu, tiếp nhận và tạo lập văn bản. Qua đó giúp SV có kỹ năng diễn đạt rõ ràng, chính xác một văn bản.

9. Phương pháp nghiên cứu khoa học

Cung cấp cho SV những kiến thức cơ bản về khoa học và nghiên cứu khoa học. Môn học giúp SV nắm được các thao tác nghiên cứu khoa học biết xây dựng, chứng minh và trình bày các luận điểm khoa học. Từ đó, giúp sinh viên nắm được phương pháp trình bày một bài báo cáo khoa học, viết được một số công trình khoa học.

10. Lịch sử quan hệ quốc tế

Là một trong ba môn học căn bản của ngành quan hệ quốc tế. Cung cấp cho sinh viên nắm được nguyên tắc phân kỳ, tìm được những đặc điểm cơ bản, vai trò của các quốc gia, sự ra đời của các lý thuyết cơ bản, đặt nền móng cho ngành khoa học quan hệ quốc tế.

11. Đại cương về ngoại giao

Những khái niệm cơ bản của Ngoại giao học, bao gồm lịch sử, lý thuyết, thực tiễn, vận hành và những thách thức mới của ngoại giao trong một thế giới thay đổi liên tục.

12. Toàn cầu hóa

Môn học cung cấp cho sinh viên về khái niệm, nguyên nhân hình thành liên kết và hội nhập kinh tế quốc tế; các dạng liên kết và hội nhập kinh tế quốc tế; liên kết và hội nhập kinh tế quốc tế tư nhân; liên kết và hội nhập kinh tế quốc tế nhà nước.

13. Tư tưởng Hồ Chí Minh về ngoại giao

Những nguyên tắc cơ bản của chủ tịch Hồ Chí Minh trong đối ngoại đã trở thành kim chỉ nam trong hoạt động đối ngoại Việt Nam từ 1945 đến nay. Môn học cung cấp cho sinh viên những nét đặc sắc và tinh hoa trong tư tưởng của Người đến những thành công chính sách đối ngoại Việt Nam khi vận dụng những nguyên tắc đó.

14. Chuyên đề Hoa Kỳ

Đây là chuyên đề được mở rộng với những vấn đề cơ bản liên quan đến cường quốc số 1 của thế giới hiện nay: lịch sử, chính trị, chính sách đối ngoại, văn hóa, luật pháp, các mối quan hệ song phương, kinh tế. Do đây là chuyên đề mang tính mở nên

tùy theo sự lựa chọn quan tâm của sinh viên từng năm, những vấn đề giảng dạy sẽ được thiết kế tùy theo nội dung được lựa chọn. Đối với ngành QHQT, ngành khuyến khích sinh viên lựa chọn nội dung Chính sách đối ngoại của Mỹ hoặc các mối quan hệ song phương giữa Mỹ và các quốc gia, các khu vực...

15. Chuyên đề Trung Quốc

Đây là chuyên đề được mở rộng với những vấn đề cơ bản liên quan đến cường quốc đang trỗi dậy của thế giới hiện nay: lịch sử, chính trị, chính sách đối ngoại, văn hóa, luật pháp, các mối quan hệ song phương, kinh tế. Do đây là chuyên đề mang tính mở nên tùy theo sự lựa chọn quan tâm của sinh viên từng năm, những vấn đề giảng dạy sẽ được thiết kế tùy theo nội dung được lựa chọn. Đối với ngành QHQT, ngành khuyến khích sinh viên lựa chọn nội dung Chính sách đối ngoại của Trung Quốc hoặc các mối quan hệ song phương giữa Trung Quốc và các quốc gia, các khu vực...

16. Chuyên đề EU

Đây là chuyên đề được mở rộng với những vấn đề cơ bản liên quan đến tổ chức khu vực lớn nhất của thế giới hiện nay: lịch sử, chính trị, chính sách đối ngoại, văn hóa, luật pháp, các mối quan hệ song phương, kinh tế. Do đây là chuyên đề mang tính mở nên tùy theo sự lựa chọn quan tâm của sinh viên từng năm, những vấn đề giảng dạy sẽ được thiết kế tùy theo nội dung được lựa chọn. Đối với ngành QHQT, ngành khuyến khích sinh viên lựa chọn nội dung Chính sách đối ngoại của EU hoặc các mối quan hệ song phương giữa EU và các quốc gia, các khu vực...

17. Chuyên đề ASEAN

Cung cấp những tri thức về văn hóa các nước trong khối ASEAN và mối quan hệ tương tác với Việt Nam trong suốt chiều dài lịch sử phát triển văn hóa, kinh tế xã hội, an ninh, khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo. Những thành tựu và hạn chế, cơ hội và thách thức của Việt Nam trong mối quan hệ này.

18. Nghiệp vụ ngoại giao

Cung cấp những kiến thức về ngoại giao, tính chất, yêu cầu, các hình thức ngoại giao, một số thuật ngữ ngoại giao, phép xã giao quốc tế theo Công ước Viên 1961.

19. Đàm phán quốc tế

Cung cấp nội dung tổng quát nhất về quá trình đàm phán nói chung và đàm phán quốc tế nói riêng. Sinh viên được tiếp cận khái niệm về đàm phán, xây dựng tiến trình đàm phán, thảo luận ảnh hưởng của văn hóa đến quá trình đàm phán quốc tế, từ đó hiểu về quá trình đàm phán của Việt Nam trong thời kỳ mở cửa.

20. Marketing nhập môn

Học phần cung cấp thông tin về sự ra đời và quá trình phát triển của marketing. Các khái niệm marketing và bản chất của nó. Vai trò và chức năng của marketing. Marketing vận dụng trong doanh nghiệp.

21. Giao tiếp văn hóa

Cung cấp cho sinh viên kiến thức về các phạm trù của văn hóa, phi ngôn ngữ trong các nền văn hóa, các yếu tố văn hóa ảnh hưởng đến hành vi của con người... để sinh viên xây dựng cho bản thân độ nhạy bén văn hóa như một năng lực bắt buộc trong môi trường làm việc toàn cầu để từ đó giúp cho sinh viên biết được tầm quan trọng của văn hóa được thể hiện trong giao tiếp.

22. Quan hệ công chúng (PR)

Học phần giúp sinh viên có những kiến thức nền tảng về PR từ khái niệm, định nghĩa, cơ cấu tổ chức, nguyên tắc, điều hành và khả năng thiết lập một kế hoạch PR khả thi.

23. E-V Translation 1

Là học phần bắt buộc trong nhóm Anh văn ứng dụng nhằm cung cấp kiến thức nhập môn về dịch thuật và rèn luyện kỹ năng biên dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt với câu văn và đoạn văn ở mức độ sơ cấp và tiền trung cấp.

24. E-V Translation 2

Là học phần bắt buộc trong nhóm Anh văn ứng dụng nhằm cung cấp kiến thức nâng cao về dịch thuật và rèn luyện kỹ năng biên dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt với câu văn và đoạn văn ở mức độ trung cấp và tiền cao cấp.

25. V-E Translation 1

Là học phần bắt buộc trong nhóm Anh văn ứng dụng nhằm cung cấp kiến thức nhập môn về dịch thuật và rèn luyện kỹ năng biên dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh với câu văn và đoạn văn ở mức độ sơ cấp và tiền trung cấp.

26. V-E Translation 2

Là học phần bắt buộc trong nhóm Anh văn ứng dụng nhằm cung cấp kiến thức nâng cao về dịch thuật và rèn luyện kỹ năng biên dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh với câu văn và đoạn văn ở mức độ trung cấp và tiền cao cấp.

27. Advanced Public Speaking

Là học phần bắt buộc trong nhóm Anh văn ứng dụng nhằm rèn luyện kỹ năng nói tiếng Anh trước công chúng ở mức độ cao cấp, kết hợp sử dụng ngôn ngữ với vận dụng tư duy phản biện trong việc chuẩn bị và thực hiện bài nói một cách hiệu quả và chuyên nghiệp.

28. Advanced E-V Translation

Là học phần Anh văn ứng dụng tự chọn nhằm cung cấp rèn luyện kỹ năng biên dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt ở mức độ cao cấp ứng với việc biên dịch các tài liệu chuyên ngành.

29. Advanced V-E Translation

Là học phần Anh văn ứng dụng tự chọn nhằm cung cấp rèn luyện kỹ năng biên dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh ở mức độ cao cấp ứng với việc biên dịch các tài liệu chuyên ngành.

30. Advanced Writing

Là học phần Anh văn ứng dụng tự chọn nhằm cung cấp rèn luyện kỹ năng viết và soạn thảo tiếng Anh ở mức độ cao cấp với các loại văn bản chuyên ngành.

31. Nghiệp vụ thư ký văn phòng đối ngoại

Nghiệp vụ thư ký văn phòng đối ngoại là môn học thiên về kỹ năng và nghiệp vụ. Nội dung bài học được thiết kế nhằm giúp sinh viên nắm được những nguyên tắc, nội dung, nghiệp vụ, kỹ năng của một người thư ký văn phòng nói chung, đồng thời nâng cao và hoàn thiện những kỹ năng cơ bản của người làm công tác văn phòng trong các cơ quan đại diện ngoại giao nói riêng.

32. Giao tiếp đa văn hóa

Trong thời kỳ toàn cầu hóa, với một thế giới mở và sự đa dạng của các giá trị, các nền văn hóa khác nhau, thành công trong công việc của mỗi cá nhân hay một tổ chức, doanh nghiệp phụ thuộc chủ yếu vào kỹ năng giao tiếp mang tính đa văn hóa. Môn học có ý nghĩa thực tiễn khi cung cấp những đặc điểm cơ bản của các nền văn hóa khác nhau, những chuẩn mực quốc tế mang tính dung hòa giữa các nền văn hóa. Sinh viên sẽ thuần thục những kỹ năng này qua các bài tập của các tình huống giả định.

33. Nhập môn quan hệ quốc tế

Học phần này cung cấp cho sinh viên những lý thuyết quan trọng của quan hệ quốc tế, những khái niệm cơ bản của ngành QHQT. Trên cơ sở đó, học phần giúp sinh viên bước đầu có khả năng nhận diện, hiểu các hiện tượng và vấn đề khác nhau trong thực tiễn quan hệ quốc tế.

Những thuật ngữ cơ bản, những lý thuyết chủ đạo, các phương pháp nghiên cứu và nhiệm vụ, vai trò của khoa học quan hệ quốc tế...là những đối tượng cơ bản của môn học này.

34. Chính trị học đại cương

Tập trung nghiên cứu một số vấn đề như: Lịch sử tư tưởng chính trị Đông-Tây và Việt Nam; hiểu được cách thức vận hành của các thể chế chính trị hiện đại.

35. Phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế

Thảo luận các kiến thức chung về NCKH theo trình tự logic, luận điểm; cách thực hiện đề tài; đạo đức của người nghiên cứu; cảnh báo đạo văn.

36. Lịch sử ngoại giao Việt Nam

Lược trình các giai đoạn lịch sử ngoại giao Việt Nam từ thời Bắc thuộc đến thời cận đại; các bước phát triển của ngoại giao Việt Nam cùng với những đặc trưng truyền thống.

37. Chính sách đối ngoại Việt Nam

Cung cấp các kiến thức về chính sách đối ngoại Việt Nam qua các thời kỳ; tìm hiểu các chủ chương về chính sách đối ngoại Việt Nam.

38. Kinh tế đối ngoại Việt Nam

Cung cấp các kiến thức cơ bản về kinh tế đối ngoại Việt Nam; tìm hiểu chủ trương, chính sách; phân tích một số diễn biến kinh tế trong thời kỳ hội nhập kinh tế toàn cầu.

39. Luật thương mại quốc tế

Cung cấp các kiến thức cơ bản về các luật thương mại quốc tế; ví dụ: Luật chống bán phá giá, kiểm định chất lượng, xuất xứ hàng hóa, lao động trẻ em, các điều kiện làm việc.

40. Công pháp quốc tế

Bàn về các vấn đề pháp lý cơ bản và hệ thống pháp luật quốc tế; lý luận cơ bản về pháp luật quốc tế, luật hàng không; giải quyết tranh chấp quốc tế, luật ngoại giao và lãnh sự.

41. Tư pháp quốc tế

Xác định thẩm quyền về tòa án quốc gia đối với các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài; công nhận và thi hành án; quyết định của tòa án nước ngoài và của trọng tài nước ngoài.

42. Quan hệ kinh tế quốc tế

Trình bày cơ sở khoa học về quan hệ kinh tế quốc tế; đặc điểm của nền kinh tế thế giới; công cụ thực hiện chính sách ngoại thương; định chế tài chính quốc tế.

43. Truyền thông quốc tế

Giới thiệu các phương tiện truyền thông: phát thanh, truyền hình, báo giấy, mạng Internet; mục tiêu, quy mô, tác động của truyền thông.

44. An ninh quốc tế

Cung cấp các kiến thức cơ bản về an ninh quốc tế, các dạng xung đột, vai trò của các chủ thể trong quan hệ quốc tế trong việc đảm bảo an ninh quốc gia, khu vực và toàn cầu.

45. Ngoại giao công chúng

Một trong những lĩnh vực ngoại giao mới xuất hiện và phát triển nhanh chóng trong thời kỳ toàn cầu hóa cùng với cách mạng công nghiệp 3.0. Những định nghĩa,

vai trò, chức năng, hiệu quả, phương thức sử dụng, tính chính danh... là những nội dung được thảo luận đa chiều trong môn học.

46. Ngoại giao đa phương

Sự bùng nổ và phát triển mạnh mẽ của các tổ chức quốc tế trong thế giới hiện đại đã đưa ngoại giao công chúng trở thành công cụ thực hành chủ yếu trong tương tác giữa các quốc gia. Những chuẩn mực mới, những mâu thuẫn, sự trùng lặp hay tính hiệu quả là những vấn đề được đề cập một cách khách quan và đa chiều trong môn học này.

47. Địa chính trị

Ra đời cuối thế kỷ XIX với các trường phái lớn và được kiểm nghiệm trong thế kỷ XX qua sự lựa chọn của các nước lớn, môn học này cung cấp bức tranh toàn cảnh các cuộc tranh luận về việc vận dụng các lý thuyết này trong việc định vị các quốc gia từ địa lý đến chính trị, kinh tế và cơ hội phát triển cũng như lý giải sự thất bại.

48. Phát triển bền vững

Môn học này sẽ cung cấp các quan điểm trên thế giới về phát triển bền vững, các tiêu chí đánh giá cũng như việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hiệp Quốc. Bên cạnh đó, môn học cũng sẽ thảo luận quan điểm và việc hợp tác quốc tế trong triển khai chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam.

49. Tiếng Anh tăng cường

Cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản nghe – nói – đọc viết mục đích tạo cho sinh viên có khả năng giao tiếp thành thạo bằng tiếng Anh những vấn đề thông thường trong cuộc sống.

50. Ngoại ngữ bổ trợ: Tiếng Trung/ Nhật/ Hàn 1, 2, 3, 4

Đây là học phần ngoại ngữ bổ trợ tự chọn, hỗ trợ cho các sinh viên có định hướng nghề nghiệp cần thêm các ngoại ngữ chuyên biệt. Ở cấp độ sơ cấp sinh viên được học các cơ bản về các bộ chữ; cách phát âm, cách viết, đàm thoại đơn giản. Ở các cấp sơ trung, trung và trung cao sinh viên làm quen với các bài bài văn từ đơn giản đến nâng cao và đặc biệt là các bài thực hành đàm thoại.

51. Thực tập Tốt nghiệp

Sinh viên ngành quan hệ quốc tế được thực tập: 1. Thực tế ở nước ngoài (các nước ASEAN), 2. Thực tập tại các sở ngoại vụ, các hội liên hiệp hữu nghị. 3. Các công ty đa quốc gia, các công ty có yếu tố nước ngoài, các công ty nhà nước. Thời gian một tháng sinh viên làm việc tích lũy kinh nghiệm sử dụng những kiến thức lý thuyết học ở trường áp dụng vào thực tế. Qua thực tập, sinh viên trưởng thành và ý thức được công việc phải làm sau này.

52. Khóa luận tốt nghiệp

Khóa luận tốt nghiệp là một công trình cá nhân viết về một trong các vấn đề liên quan đến các môn học trong chuyên ngành đào tạo. Sinh viên đủ điều kiện làm khóa luận (đạt tối thiểu 134 tín chỉ, điểm trung bình từ 7,5 trở lên, đạt được các chứng chỉ về Tin học, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng) có ý muốn viết khóa luận làm đơn đề nghị với Hội đồng khoa học Viện nêu rõ đề tài, có sự đồng thuận của giáo viên hướng dẫn và phải được Hội đồng khoa học chấp thuận.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA

PHÒNG QLĐT

PGS. TS. Hồ Thanh Phong

PGS.TS. Lê Khắc Cường

TS. Lê Hải Dương